

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH De Heus tại Công văn số 06/2025/HSE-DHHG ngày 25 tháng 4 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH De Heus, địa chỉ: Lô A4 Khu công nghiệp Hòa Phú, ấp Phước Hòa, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với cơ sở Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Hậu Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Hậu Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3701091716 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long chứng nhận đăng ký lần đầu: ngày 21

tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ: 16, ngày 07 tháng 6 năm 2024; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 73/QĐ-BQL ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu: ngày 26 tháng 3 năm 2015 (điều chỉnh lần thứ nhất: ngày 03 tháng 01 năm 2023, điều chỉnh lần thứ hai: ngày 25 tháng 9 năm 2024).

1.4. Mã số thuế: 3701091716.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn chăn nuôi

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất thực hiện cơ sở là 50.370,2 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất thiết kế: 360.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất: có 01 quy trình, cụ thể:

Nguyên liệu tinh (sau khi qua kiểm tra chất lượng → sản tạp chất → Bồn chứa → Định lượng) và nguyên liệu thô (sau khi qua kiểm tra chất lượng → Phiếu nạp liệu → sản tách tạp chất → nghiền → Nạp nguyên liệu thô → Định lượng) → Máy trộn → Thành phẩm dạng bột, cân đóng bao (nhập kho thành phẩm) hoặc Ép viên → Làm nguội → Sản → Cân đóng bao (thành phẩm dạng viên).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH De Heus

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH De Heus có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 09 tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành A;
- Công ty TNHH De Heus;
- Lưu: VT, NCTH. STP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hòa

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Hậu Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1 để tiếp tục xử lý, không xả thải ra môi trường.

- Đã có Hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải số 05/2024/HĐNT ngày 24/12/2024 giữa Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Hậu Giang với Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hậu Giang (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1 là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của khu vực nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xe, xưởng sản xuất, bến cảng (sau xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 3 ngăn), căn tin, phòng giặt và nước thải sản xuất (nước xả đáy lò hơi, xử lý khí thải lò hơi và nước vệ sinh nhà xưởng) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 35m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1 tại 01 vị trí (hố ga P4-14 của hệ thống thu gom nước thải chung trên đường số 4).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom + tách mỡ → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Lọc áp lực → Hệ thống xử lý nước thải của KCN Tân Phú Thạnh – giai đoạn 1.

- Công suất thiết kế: 35 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, dung dịch NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Sự cố hư hỏng thiết bị: kiểm tra nguồn điện cấp cho các thiết bị, kiểm tra các van và đường ống dẫn máy thổi khí, máy bơm, thay thế bằng thiết bị dự phòng trong trường hợp không khắc phục được.

- Khi trạm xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải số 05/2024/HĐNT: Ngừng việc đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1 kết hợp điều chỉnh kế hoạch sản xuất hoặc ngưng sản xuất toàn bộ nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục; toàn bộ nước thải chưa xử lý sẽ được lưu trữ lại đến khi sự cố được khắc phục xong, vận hành ổn định trở lại và xử lý hết lượng nước thải lưu chứa trong thời gian xảy ra sự cố thì nhà máy mới đầu nối trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hậu Giang (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1 là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung), không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Hậu Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn thải 01: Khí thải lò hơi (nhiên liệu là Trấu ròi) công suất 05 tấn hơi/giờ.
- Nguồn thải 02: Khí thải từ công đoạn làm nguội line 1.
- Nguồn thải 03: Khí thải từ công đoạn làm nguội line 2.
- Nguồn thải 04: Khí thải từ công đoạn làm nguội line 3.
- Nguồn thải 05: Khí thải máy nghiền 01.
- Nguồn thải 06: Khí thải máy nghiền 02.
- Nguồn số 07: Khí thải máy phát điện dự phòng công suất 300KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: có 07 dòng

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Ống khói lò hơi (nhiên liệu là Trấu ròi) công suất 5 tấn hơi/giờ (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1100609; Y = 579261;
- Dòng khí thải số 02: Ống khói của thiết bị xử lý khí thải công đoạn làm nguội line 1 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1100626; Y = 579268.
- Dòng khí thải số 03: Ống khói của thiết bị xử lý khí thải công đoạn làm nguội line 2 (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1100628; Y = 579267.
- Dòng khí thải số 04: Ống khói của thiết bị xử lý khí thải công đoạn làm nguội line 3 (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1100630; Y = 579269.
- Dòng khí thải số 05: Ống khói của thiết bị xử lý khí thải máy nghiền 1 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1100644; Y = 579258.
- Dòng khí thải số 06: Ống khói của thiết bị xử lý khí thải máy nghiền 2 (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1100641; Y = 579254.
- Dòng khí thải số 07: Ống khói máy phát điện dự phòng (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1100602; Y = 579283.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 154.435 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 48.797 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 48.797 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 22.511 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: 10.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: 10.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: 730 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý xả ra môi trường qua 01 ống khói có đường kính 470mm - 630mm, cao 24m, xả liên tục (24 giờ/ngày).
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi xử lý xả ra môi trường qua 01 ống khói có đường kính 1.000mm, cao 9,2m, xả liên tục (24 giờ/ngày).
- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau khi xử lý xả ra môi trường qua 01 ống khói có đường kính 1.000m, cao 9,2m, xả liên tục (24 giờ/ngày).
- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau khi xử lý xả ra môi trường qua 01 ống khói có đường kính 800mm, cao 9m, xả liên tục (24 giờ/ngày).
- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau khi xử lý xả ra môi trường qua 01 ống khói có đường kính 500mm, cao 11m, xả liên tục (24 giờ/ngày).
- Dòng khí thải số 06: Khí thải sau khi xử lý xả ra môi trường qua 01 ống khói có đường kính 500mm, cao 11m, xả liên tục (24 giờ/ngày).
- Dòng khí thải số 07: Khí thải xả trực tiếp ra môi trường qua 01 ống thải có đường kính 160mm, cao 2,4m, xả gián đoạn (chỉ xả khi lưới điện bị cúp đến khi có điện trở lại).

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1$, $K_v = 0,8$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Đối với dòng thải số 01 và số 07			06 tháng/lần đối với dòng khí thải: số 01, số 02, số 03, số 04, số 05 và số 06	Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
2	SO ₂	mg/Nm ³	400		
3	NO _x	mg/Nm ³	680		
4	CO	mg/Nm ³	800		
II	Đối với dòng thải số 02, số 03, số 04, số 05 và số 06				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải lò hơi khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải nguồn số 01, số 02, số 03, số 04, số 05 và số 06: Được thu gom về thiết bị xử lý riêng của từng nguồn.

Khí thải nguồn số 07 được thu gom xả trực tiếp ra môi trường không khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò hơi (nhiên liệu là Trấu ròi) công suất 5 tấn hơi/giờ (nguồn số 01) :

- Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Cyclon tổ hợp → Quạt hút → Ventuary dập bụi → Bể hấp thụ 1 → Cyclon thu bụi ướt → Bể hấp thụ 2 → Ống khói → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Thiết bị xử lý khí thải công đoạn làm nguội line 1, line 2 (nguồn số 02 và nguồn số 03): công đoạn làm nguội line 1 và line 2 có cùng quy trình xử lý khí thải và công suất xử lý, cụ thể:

- Quy trình xử lý: khí thải → Cyclon thu hồi bụi → Quạt hút → Ống khói nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 48.797 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Thiết bị xử lý khí thải công đoạn làm nguội line 3 (nguồn số 04):

- Quy trình xử lý: khí thải → Cyclon thu hồi bụi → Quạt hút → Ống khói ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 22.511 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Thiết bị xử lý khí thải máy nghiền 01 và 02 (nguồn số 05 và số 06): Máy nghiền số 01 và số 02 có cùng quy trình xử lý khí thải và công suất xử lý, cụ thể:

- Quy trình xử lý: Khí thải → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống khói ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.800 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị. Thực hiện đúng quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kết trong quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra chế độ vận hành theo thiết kế và sửa chữa kịp thời khi có sự cố. Đội ngũ nhân viên kỹ thuật và công nhân được tập huấn để sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Công nhân vận hành sẽ được tập huấn các kiến thức, kỹ năng cần thiết để đảm bảo vận hành tốt, đảm bảo hiệu suất xử lý, giảm thiểu các sự cố xảy ra.

- Thường xuyên kiểm tra và giám sát độ kín và độ bền của hệ thống xử lý bụi, khí thải cũng như các hệ thống đường ống dẫn, kịp thời sửa chữa khi có dấu hiệu hư hỏng.

- Khi thiết bị xử lý khí thải hư hỏng, không thể khắc phục phải tạm dừng hoạt động đến khi sửa chữa xong mới tiếp tục sử dụng lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thường xuyên vệ sinh xung quanh khu vực cảng và thực hiện các biện pháp che chắn, giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình xuất, nhập hàng hóa tại khu vực cảng, đảm bảo không để bụi phát sinh làm ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị thu hồi, xử lý bụi đảm bảo theo QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

3.4. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch); thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Hậu Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực sàn nguyên liệu.
- Nguồn số 02: Khu vực nghiền nguyên liệu.
- Nguồn số 03: Khu vực trộn nguyên liệu.
- Nguồn số 04: Khu vực ép viên.
- Nguồn số 05: Khu vực lò hơi 5 tấn/giờ.
- Nguồn số 06: Nguồn máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1100616; Y = 579265.
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1100638; Y = 579254.
- Nguồn số 03: tọa độ X = 1100602; Y = 579257.
- Nguồn số 04: tọa độ X = 1100627; Y = 579255.
- Nguồn số 05: tọa độ X = 1100608; Y = 579262.
- Nguồn số 06: tọa độ X = 1100649; Y = 579177.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 06 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 - 21 giờ	Từ 21 - 06 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thực hiện bảo dưỡng, thay thế phụ tùng các thiết bị đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.
- Trang bị đầy đủ các thiết bị và dụng cụ chống ồn cho công nhân.
- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các đệm cao su và lò xo chống rung khi có dấu hiệu hư hỏng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1 Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Hậu Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	300
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	600
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.500
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	300
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.300
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	30
7	Hộp chứa mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	200
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	200
9	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	19 05 02	200
10	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	100
Tổng cộng			4.730

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	250.000
2	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên (Tro trấu thải)	04 02 06	300.000

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng phát sinh (kg/năm)
3	Sản phẩm hữu cơ khác với các loại trên (nguyên liệu/sản phẩm rơi vãi, bụi cám, cám vụn,...)	19 03 04	200.000
4	Phế liệu: Pallet gỗ, sắt phế, vật tư, máy hư,...	-	80.000
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	260
Tổng cộng			830.260

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng ước tính (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	600

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: không phát sinh.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thùng chứa đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Kho lưu giữ: diện tích 28,059m²;
- Thiết kế, cấu tạo của kho: vách tole, mái tole, nền tráng xi măng, đảm bảo tránh nước mưa chảy tràn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đối với bao bì nhựa thải:
 - + Diện tích kho lưu giữ: 102,3 m²;
 - + Thiết kế, cấu tạo của kho: vách xây gạch và tole, mái tole, nền xi măng, đảm bảo tránh nước mưa chảy tràn.
- Đối với phế liệu:
 - + Diện tích kho lưu giữ: 99,935 m².
 - + Thiết kế, cấu tạo của kho: vách xây gạch và tole, mái tole, nền xi măng.
- Đối với các sản phẩm hữu cơ khác (nguyên liệu, sản phẩm rơi vãi, bụi cám, cám vụn...):

+ Diện tích kho lưu giữ: 102,3 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: vách xây gạch và tole, mái tole, nền xi măng.

- Đối với tro trấu:

+ Diện tích khu vực lưu giữ: 67,16 m².

+ Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu giữ: mái tole, nền xi măng.

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải:

+ Diện tích kho lưu giữ: 24m².

+ Thiết kế, cấu tạo: vách xây gạch và tole, mái tole, nền xi măng.

- Đối với bụi thu hồi từ công đoạn làm nguội và máy nghiền được thu gom tái sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho sản xuất.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa rác có nắp đậy, loại 25 lít, 90 lít và 120 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Rác sinh hoạt chứa trong các thùng chứa rác đặt tại khu vực cạnh hệ thống xử lý nước thải và hợp đồng chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Hậu Giang)

A. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 172/QĐ-UBND NGÀY 27 THÁNG 01 NĂM 2016 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH HẬU GIANG PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN “NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI ANCO HẬU GIANG”

1. Các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã thực hiện:

- 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 35m³/ngày đêm.
- Các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt.
- Kho chứa chất bao bì.
- Kho chứa phế liệu.
- Kho chứa bùn thải.
- Khu vực sản phẩm hữu cơ khác (nguyên liệu, sản phẩm rơi vãi, bụi cám, cám vụn...).
- Kho chứa phế liệu.
- Khu vực chứa tro trấu.
- Kho chứa chất thải nguy hại.
- Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò hơi, khí thải công đoạn làm nguội, khí thải máy nghiền.

2. Các hạng mục công trình đã thay đổi:

Bổ sung công đoạn xử lý khí thải lò hơi công suất 5 tấn hơi/giờ, cụ thể: Bổ sung Cyclon tổ hợp vào vị trí trước quạt hút của quy trình xử lý khí thải.

Lý do bổ sung: Để tăng hiệu quả xử lý khí thải lò hơi.

3. Các nội dung chủ cơ sở tiếp tục thực hiện:

Thu gom toàn bộ nước mưa khu vực cảng đầu nối về hệ thống thu gom nước mưa của Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1 theo quy định.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.